

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận điều chỉnh quy mô, địa điểm, vị trí và số lượng công trình, dự án trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ năm 2021 -2030, huyện Như Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết số của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các văn bản của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 9843/BTNMT-QHPTTND ngày 20/11/2023 về việc đề nghị giải quyết điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu đất thủy lợi, thì chỉ tiêu đất thủy lợi (DTL) do cấp tỉnh được xác định;

Căn cứ các Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: Số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 2391-KL/TU ngày 29/6/2023 về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2591-KL/TU ngày 04/12/2023 về việc điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thủy lợi đã được phân bổ tại Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2216/QĐ-UBND ngày 22/06/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, huyện Bá Thước; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 327/TTr-STNMT ngày 06/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh quy mô, địa điểm, vị trí và số lượng công trình, dự án trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ năm 2021 - 2030, huyện Như Xuân với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích đất, danh mục công trình, dự án trong Biểu 10a/CH thuộc Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Như Xuân ban hành kèm theo Quyết định số 2216/QĐ-UBND ngày 22/06/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số I kèm theo.*

2. Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu các loại đất tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 2216/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp, diện tích 15,38 ha tại các xã: Bãi Trành 1,10 ha; Xuân Bình 1,00 ha; Hóa Quỳ 1,10 ha; Bình Lương 1,10 ha; Tân Bình 1,00 ha; Thượng Ninh 1,00 ha; Cát Vân 1,57 ha; Cát Tân 1,10 ha, Thanh Lâm 1,00 ha; Thanh Phong 1,10 ha; Thanh Quân 1,01 ha; Thanh Sơn 2,30 ha; Thanh Xuân 1,00 ha.

- Đất phi nông nghiệp, diện tích 269,38 ha tại các xã: Xuân Hòa 44,91 ha; Thanh Hòa 224,47 ha.

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng các loại đất, gồm:

- Đất nông nghiệp, diện tích 269,38 ha tại các xã: Xuân Hòa 44,91 ha; Thanh Hòa 224,47 ha.

- Đất phi nông nghiệp, diện tích 15,38 ha tại các xã: Bãi Trành 1,10 ha; Xuân Bình 1,00 ha; Hóa Quỳ 1,10 ha; Bình Lương 1,10 ha; Tân Bình 1,00 ha; Thượng Ninh 1,00 ha; Cát Vân 1,57 ha; Cát Tân 1,10 ha, Thanh Lâm 1,00 ha; x Thanh Phong 1,10 ha; Thanh Quân 1,01 ha; Thanh Sơn 2,30 ha; Thanh Xuân 1,00 ha.

(Chi tiết theo các Phụ biểu: Số II.1, số II.2 kèm theo)

3. Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất tại khoản 2 Điều 1 và Phụ biểu số I.1 và I.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2216/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp với diện tích 269,38 ha tại các xã: Xuân Hòa 44,91 ha; Thanh Hòa 224,47 ha.

b) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng, gồm: Đất nông nghiệp, diện tích 15,38 ha, tại các xã: Bãi Trành 1,10 ha; Xuân Bình 1,00 ha; Hóa Quỳ 1,10 ha; Bình Lương 1,10 ha; Tân Bình 1,00 ha; Thượng Ninh 1,00 ha; Cát Vân 1,57 ha; Cát Tân 1,10 ha, Thanh Lâm 1,00 ha; Thanh Phong 1,10 ha; Thanh Quân 1,01 ha; Thanh Sơn 2,30 ha; Thanh Xuân 1,00 ha.

(Chi tiết theo các Phụ biểu: Số III.1, số III.2 kèm theo)

4. Điều chỉnh vị trí thực hiện các công trình, dự án trong bản đồ và hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030 huyện Như Xuân ban hành kèm theo Quyết định số 2216/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số IV kèm theo.*

5. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2216/QĐ-UBND ngày 22/06/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của nội dung tham mưu, thẩm định và hồ sơ, tài liệu số liệu liên quan đối với không gian, vị trí, diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2216/QĐ-UBND ngày 22/06/2023, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; hướng dẫn UBND huyện Như Xuân và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án, đảm bảo minh bạch, đúng, đầy đủ và không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Như Xuân thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào

hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2216/QĐ-UBND ngày 22/06/2023, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; Ban quản lý dự án các công trình nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Như Xuân và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
 - Lưu: VT, NN.
- (MC75.03.24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I

Điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án
trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Như Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Như Xuân							Công trình, dự án sau điều chỉnh quy mô địa điểm					Vị trí trong biểu số 10a/CH kèm theo thuyết minh tổng hợp
TT	Tên công trình dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh giảm	Diện tích sau điều chỉnh	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	TT	Tên công trình dự án	Diện tích sau điều chỉnh	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	
1. Điều chỉnh quy mô, địa điểm không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất Biểu số 10a/CH -Danh mục công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2030, huyện Như Xuân.												
1	Nhà văn hóa thôn Đồng Trinh	0,15	0,06	0,09	DVH	Xã Xuân Hòa	1	Khu tái định cư Bản Mòng	18,92	ONT HNK DGT DTL DVH DGD DTT DRA DKV	Xã Xuân Hòa	Thứ tự số 66, mục XI
2	Trường Mầm non Xuân Hòa	0,42	0,30	0,12	DGD	Xã Xuân Hòa						Thứ tự số 46, mục XIII
3	Mở rộng Sân thể thao thôn Nghiu	0,28	0,28		DTT	Xã Xuân Hòa						Thứ tự số 49, mục XIV
4	Sân thể thao Đồng Trinh	0,12	0,12		DTT	Xã Xuân Hòa						Thứ tự số 51, mục XIV
5	Điểm trung chuyển rác thôn Ngòi	0,5	0,08	0,42	DRA	Xã Xuân Hòa						Thứ tự số 8, mục XVIII
6	Đất ở nông thôn thuộc dự án khu tái định cư xã Thanh Sơn	1,80	1,00	0,80	ONT	Xã Thanh Sơn						Thứ tự số 70, mục XXIV
7	Đất giao thông thuộc dự án Khu dân cư thôn Ngòi	2,00	0,70	1,30	DGT	Xã Xuân Hòa						Thứ tự số 103, mục XXIV
8	Đất ở nông thôn thuộc dự án Khu dân cư thôn Ngòi	3,00	2,77	0,23	ONT	Xã Xuân Hòa						Thứ tự số 103, mục XXIV
9	Khu tái định cư Bản Mòng	4,90	4,90		ONT DGT DKV	Xã Xuân Hòa						Thứ tự số 104, mục XXIV
10	Đất trồng cây hàng năm khác	2.301,48	8,71	2.292,77	BHK	Xã Xuân Hòa						Biểu số 03/CH

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Như Xuân							Công trình, dự án sau điều chỉnh quy mô địa điểm					Vị trí trong biểu số 10a/CH kèm theo thuyết minh tổng hợp
TT	Tên công trình dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh giảm	Diện tích sau điều chỉnh	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	TT	Tên công trình dự án	Diện tích sau điều chỉnh	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	
11	Công trình bãi thải, xử lý chất thải	15,61	15,61	0,00	DRA	Các xã, thị trấn	2	Hồ chứa nước Bản Mòng	382,64	DTL, SON	Xã Thanh Hòa, xã Xuân Hòa	Thứ tự số 10, mục XVIII
12	Điểm tập kết trung chuyển rác xã Cát Vân	0,60	0,47	0,13	DRA	Xã Cát Vân						Thứ tự số 1, mục XVIII
3	Điểm tập kết trung chuyển rác thôn Tân Hòa	0,50	0,30	0,20	DRA	Xã Thanh Hòa						Thứ tự số 4, mục XVIII
4	Điểm tập kết trung chuyển rác thôn Đồng Sán	0,50	0,30	0,20	DRA	Xã Thanh Sơn						Thứ tự số 5, mục XVIII
5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	249,38	111,96	137,42	SON	Xã Thanh Hòa, Xuân Hòa						Biểu số 03/CH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phê duyệt tại QĐ 2216/QĐ-UBND	Sau điều chỉnh	So sánh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính sau điều chỉnh							
						TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hòa	Hóa Quỳ	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh
2	Đất khu kinh tế	KKT											
3	Đất đô thị	KDT	3126,79	3.126,79		3.126,79							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	7381,17	7.130,22	-250,95	753,27	259,42	497,17	475,81	697,91	469,03	426,63	735,97
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	48257,97	48.257,97		1.104,87	1.294,86	2.775,98	6.193,04	2.788,03	6.031,34	2.722,55	3.320,10
6	Khu du lịch	KDL											
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	6918,47	6.918,47					874,66	265,38	4.656,36	1.122,07	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	254,63	254,63		3,44		149,47	30,38				35,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	48,39	48,39		48,39							
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	36,3	36,3		13,17	3,65	2,5	4,15	1,73	0,42	0,5	1,65
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	169,02	169,02		145,89	3,65	2,5	4,15	1,73	0,42	0,50	1,65
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	16319,12	16.335,80	16,68		1.261,36	1.105,54	3.279,43	1.362,12	1.003,83	1.007,45	1.480,34
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	303,2	303,2		50,32	26,84	34,51	33,98	27,66	7,42		8,66

Phụ biểu số II.2

Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất

trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Như Xuân

(Kèm theo Quyết định số:

/QĐ-UBND ngày

tháng

năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phê duyệt tại QĐ 2216/QĐ-UBND	Sau điều chỉnh	So sánh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính sau điều chỉnh							
						Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hòa	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
2	Đất khu kinh tế	KKT											
3	Đất đô thị	KDT	3126,79	3.126,79									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	7381,17	7.130,22	-250,95	309,68	314,43	242,03	293,75	429,29	384,12	412,29	429,41
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	48257,97	48.257,97		1.836,11	979,07	6.341,75	2.236,21	2.123,05	3.296,26	2.433,99	2.780,75
6	Khu du lịch	KDL											
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	6918,47	6.918,47									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	254,63	254,63					10,00				26,34
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	48,39	48,39									
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	36,3	36,3		0,10		0,40	0,68	5,80	0,98	0,17	0,40
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	169,02	169,02		0,10		0,40	0,68	5,80	0,98	0,17	0,40
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	16319,12	16.335,80	16,68	783,87	667,22	818,98	679,73	725,33	612,72	686,27	861,62
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	303,2	303,2		7,70	0,24		62,46	18,99		0,06	24,37

Phụ biểu số III.1
Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Như Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phê duyệt tại QĐ 2216/QĐ-UBND	Diện tích sau điều chỉnh	So sánh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính sau điều chỉnh							
						TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hòa	Hóa Quỳ	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.254,51	1.254,51		82,70	42,50	7,47	347,10	3,26	58,60	139,84	110,50
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,49	9,49		2,43	0,71	0,06	1,27	1,10	0,33		0,89

Phụ biểu số III.2
Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Như Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phê duyệt tại QĐ 2216/QĐ-UBND	Diện tích sau điều chỉnh	So sánh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính sau điều chỉnh							
						Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hòa	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.028,02	1.282,02	254,00	25,28	51,46	240,33	104,92	81,23	89,96	29,55	60,32
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	90,94	90,94		5,25	4,96	3,53	2,39	4,19	3,99	3,45	2,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	86,34	86,34		4,79	4,96	3,26	2,39	4,19	2,94	0,98	2,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	211,29	214,34	3,05	4,75	2,00	5,88	22,57	14,00	4,33	5,89	18,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	245,58	251,61	6,03	9,77	10,20	8,11	7,95	19,04	16,03	8,32	21,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,25	120,02	119,77			74,86			0,25		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	466,27	591,42	125,15	4,62	33,72	147,45	71,55	44,00	63,86	10,98	17,37
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	1,11	1,11				0,13		0,98			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,69	13,69		0,89	0,58	0,50	0,46		1,50	0,91	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1258,32	1258,32		68,89	30,70	67,50	35,88	18,00	16,00	170,30	58,09
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,61	3,61		2,62							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,20	0,20		0,20							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phê duyệt tại QĐ 2216/QĐ- UBND	Diện tích sau điều chỉnh	So sánh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính sau điều chỉnh							
						Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hòa	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1254,51	1254,51		66,07	30,70	67,50	35,88	18,00	16,00	170,30	58,09
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,49	9,49			0,17	0,57	0,42	0,31	0,12	0,16	0,95

Phụ biểu số IV

Danh mục các công trình, dự án điều chỉnh địa điểm trong bản đồ, hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Như Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Như Xuân							Công trình, dự án sau điều chỉnh quy mô địa điểm					Vị trí trong Biểu số 10a/CH kèm theo thuyết minh tổng hợp
TT	Tên công trình dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh giảm	Diện tích sau điều chỉnh	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	TT	Tên công trình dự án	Diện tích sau điều chỉnh	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	
1	Trụ sở Công an xã Bãi Trành	0,12		0,12	CAN	Xã Bãi Trành	1	Trụ sở Công an xã Bãi Trành	0,12	CAN	Xã Bãi Trành	Thứ tự số 1, mục II
2	Trụ sở Công an xã Cát Tân	0,12		0,12	CAN	Xã Cát Tân	2	Trụ sở Công an xã Cát Tân	0,12	CAN	Xã Cát Tân	Thứ tự số 3, mục II
3	Trụ sở Công an xã Cát Vân	0,12		0,12	CAN	Xã Cát Vân	3	Trụ sở Công an xã Cát Vân	0,12	CAN	Xã Cát Vân	Thứ tự số 4, mục II
4	Trụ sở Công an xã Tân Bình	0,12		0,12	CAN	Xã Tân Bình	4	Trụ sở Công an xã Tân Bình	0,12	CAN	Xã Tân Bình	Thứ tự số 6, mục II
5	Trụ sở Công an thị trấn Yên Cát	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Yên Cát	5	Trụ sở Công an thị trấn Yên Cát	0,12	CAN	Thị trấn Yên Cát	Thứ tự số 16, mục II
6	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Ngòi	1,80		1,80	SKC	Xã Xuân Hòa	6	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Ngòi	1,80	SKC	Xã Xuân Hòa	Thứ tự số 37, mục VI